

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN HÀ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-UBND

Sơn Hà, ngày tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO

**Kết quả kiểm tra, rà soát số liệu thống kê ngành lĩnh vực thủy lợi
năm 2025 trên địa bàn xã Sơn Hà**

Thực hiện Công văn số 3978/SNNMT-TL ngày 30/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc báo cáo báo cáo số liệu thống kê ngành lĩnh vực thủy lợi năm 2025. Qua kiểm tra, rà soát, UBND xã báo cáo những nội dung, như sau:

1. Đối với số liệu bảng 2.2 (Dữ liệu công trình đập) UBND xã điều chỉnh nội dung tên đập “**đập Tà Ba thành đập Tà Pa**” (có Bảng 2.2 kèm theo).
2. Tổng chiều dài kênh mương trên địa bàn là 30,55 Km (có Biểu 04 kèm theo).
3. Tổng diện tích cây trồng bị hạn vụ Hè Thu: 1,714 ha (có Biểu 07 kèm theo).
4. Dữ liệu còn lại tại các Biểu mẫu: UBND xã Sơn Hà thống nhất.

UBND xã Sơn Hà kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh;
- Chi cục Thủy lợi tỉnh;
- CT, PCT UBND xã;
- Lưu: VT, KT_{viên}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Văn Ba

BẢNG 2.2. DỮ LIỆU CÔNG TRÌNH ĐẬP DÂNG
(Kèm theo Báo cáo số 142 /BC-UBND ngày 13 /10/2025 của UBND xã Sơn Hà)

STT	Tên đập	Phân loại đập	Địa điểm	Năm xây dựng	Đơn vị quản lý	F _{IV} (km ²)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Năng lực tưới (ha)		Ghi chú
									Thiết kế	Thực tế	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
41	Xã Sơn Hà								299,0	159,0	
41.1	Nước Nâu	KPL	Sơn Hà	1990	UBND xã Sơn Hà		2,0	0,0	30,0	18,0	
41.2	Nước Á	KPL	Sơn Hà	2004	UBND xã Sơn Hà		0,5	4,5	14,5	7,0	
41.3	Tà Vành	KPL	Sơn Hà	2001	UBND xã Sơn Hà		0,5	8,0	19,5	10,0	
41.4	Pa Rang	KPL	Sơn Hà	1989	UBND xã Sơn Hà		0,5	0,0	15,0	7,0	
41.5	Tà In	KPL	Sơn Hà	2004	UBND xã Sơn Hà		1,0	8,0	15,0	8,0	
41.6	Nước Sâu II	KPL	Sơn Hà	2018	UBND xã Sơn Hà		1,0	9,5	10,0	5,0	
41.7	Làng Dầu	KPL	Sơn Hà	1991	UBND xã Sơn Hà		1,5	12,0	50,0	23,0	
41.8	Tà Pa	KPL	Sơn Hà	1986	UBND xã Sơn Hà		1,0	6,0	50,0	28,0	
41.9	Nước Len	KPL	Sơn Hà	2002	UBND xã Sơn Hà		1,0	6,0	20,0	12,0	
41.10	Nước Rát	KPL	Sơn Hà	2002	UBND xã Sơn Hà		1,0	10,0	20,0	11,0	
41.11	Giá Răng	KPL	Sơn Hà	2001	UBND xã Sơn Hà		1,0	0,0	15,0	8,0	
41.12	Breo	KPL	Sơn Hà	2016	UBND xã Sơn Hà		1,0	14,5	5,0	5,0	
41.13	Nước Rạc	KPL	Sơn Hà	1993	UBND xã Sơn Hà		1,0	13,0	15,0	7,0	
41.14	Đám Bò	KPL	Sơn Hà	2004	UBND xã Sơn Hà		1,0	13,0	15,0	7,0	
41.15	Nước Xim	KPL	Sơn Hà	2019	UBND xã Sơn Hà		1,0	6,0	5,0	3,0	

BIỂU 04/TL/N: CHIỀU DÀI KÊNH, MƯƠNG HIỆN CÓ VÀ TỶ LỆ ĐƯỢC KIÊN CỐ
(Năm 2025)

(Kèm theo Báo cáo số 142 /BC-UBND ngày 13/10/2025 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị chiều dài: Km

TT	Địa bàn	Tổng chiều dài kênh, mương	Tổng chiều dài kiên cố	Tỷ lệ % được kiên cố	Chia ra:								
					Kênh, mương lớn			Kênh, mương vừa			Kênh, mương nhỏ		
					Tổng chiều dài	Chiều dài kiên cố	Tỷ lệ %	Tổng chiều dài	Chiều dài kiên cố	Tỷ lệ %	Tổng chiều dài	Chiều dài kiên cố	Tỷ lệ %
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Xã Sơn Hà	30,55	23,40		-	-	-	-	-	-	30,55	23,40	
1	Kênh đập Ka Rú	0,70	-	-							0,70	-	-
2	Kênh đập Rà Lô	4,50	-	-							4,50	-	-
3	Kênh đập Bờ Reo	1,20	1,20	100							1,20	1,20	100
4	Kênh đập Suối Dầu	2,50	2,50	100							2,50	2,50	100
5	Kênh đập Tà Pa	7,00	7,00	100							7,00	7,00	100
6	Kênh đập Nước Rộc	1,30	1,30	100							1,30	1,30	100
7	Kênh đập Nước Liên	1,00	1,00	100							1	1	100
8	Kênh đập Klen	1,00	1,00	100							1	1	100
9	Kênh đập Nước Nâu	1,20	1,20	100							1,20	1,20	100
10	Kênh đập Nước Á	1,10	1,10	100							1,10	1,10	100

11	Kênh đập Ta Mạnh	2,90	2,40	83						2,90	2,40	83
12	Kênh đập Pa Rang	1,30	1,30	100						1,30	1,30	100
13	Kênh đập Tả M	1,40	1,40	100						1,40	1,40	100
14	Kênh đập Nước Sâu II	1,80	1,00	56						1,80	1,00	56
15	Kênh đập Nước Rạc	0,80	0,80	100						0,80	0,80	100
16	Kênh đập Đám Bò	0,35	0,20	57						0,35	0,20	57
17	Kênh đập Nước Xim	0,50	-	-						0,50	-	-

**BIỂU 07/TL/N: DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN
(Vụ Hè Thu Năm 2025)**



(Kèm theo Báo cáo số 142/BC-UBND ngày 13/10/2025 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: Ha

TT	Địa bàn	Cây hằng năm					Cây lâu năm	
		Tổng số	Mất trắng	Chia ra			Tổng số	Mất trắng
				Lúa	Rau, màu	Cây công nghiệp hằng năm		
	<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
	Xã Sơn Hà	1,714		1,714				
1	Thôn Mang Nà	0,200		0,200				
2	Thôn Nước Rạc	0,500		0,500				
3	Thôn Làng Dầu	0,150		0,150				
4	Thôn Nước Tang	0,150		0,150				
5	Thôn Bờ Reo	0,264		0,264				
6	Thôn Nước Bao	0,100		0,100				
7	Thôn Nước Tầm	0,300		0,300				
8	Thôn Làng Bô	0,050		0,050				